

## Selector Cơ Bản trong CSS

- **Selector Element:** Chọn tất cả các phần tử của một loại nhất định trong HTML.
- **ID Selector:** Chọn duy nhất một phần tử có một ID cụ thể.
- **Class Selector:** Chọn tất cả các phần tử có một class cụ thể.

## Combinator Selectors (Kết hợp Selector)

- **Descendant Selector (element element):** Chọn các phần tử con bên trong một phần tử khác.
- **Child Selector (element > element):** Chọn các phần tử con trực tiếp của một phần tử cha.
- **Adjacent Sibling Selector (element + element):** Chọn phần tử ngay sau một phần tử anh em.
- **General Sibling Selector (element ~ element):** Chọn các phần tử là anh em của một phần tử khác.

## Pseudo-classes (Lớp Giả)

- **:hover, :active:** Tạo kiểu cho các phần tử khi người dùng tương tác với chúng.
- **:link, :visited:** Tạo kiểu cho các liên kết dựa trên trạng thái đã được truy cập/chưa được truy cập.
- **:empty, :target:** Tạo kiểu cho các phần tử dựa trên nội dung của chúng.

## Các Selector Khác

- **:not(selector):** Tạo kiểu cho các phần tử không phù hợp với một selector cụ thể.
- **:nth-child(), :nth-of-type():** Tạo kiểu cho các phần tử dựa trên vị trí của chúng trong một phần tử cha.

## Padding

- **padding:** Thiết lập padding cho tất cả các cạnh của phần tử.
- **padding-top:** Thiết lập padding cho cạnh trên của phần tử.
- **padding-right:** Thiết lập padding cho cạnh phải của phần tử.
- **padding-bottom:** Thiết lập padding cho cạnh dưới của phần tử.
- **padding-left:** Thiết lập padding cho cạnh trái của phần tử.

## Border

- **border:** Thiết lập border cho tất cả các cạnh của phần tử.
- **border-top:** Thiết lập border cho cạnh trên của phần tử.
- **border-right:** Thiết lập border cho cạnh phải của phần tử.
- **border-bottom:** Thiết lập border cho cạnh dưới của phần tử.
- **border-left:** Thiết lập border cho cạnh trái của phần tử.

## Margin

- **margin:** Thiết lập margin cho tất cả các cạnh của phần tử.

- **margin-top:** Thiết lập margin cho cạnh trên của phần tử.
- **margin-right:** Thiết lập margin cho cạnh phải của phần tử.
- **margin-bottom:** Thiết lập margin cho cạnh dưới của phần tử.
- **margin-left:** Thiết lập margin cho cạnh trái của phần tử.

## Màu sắc (Colors)

Trong CSS, bạn có thể áp dụng màu sắc vào các phần tử bằng cách sử dụng các định dạng sau:

- **Mã màu Hexadecimal:** Một dãy 6 ký tự hex (ví dụ: #ff0000 là màu đỏ).
- **Mã màu RGB:** Một giá trị RGB với các thành phần màu đỏ, xanh lá cây và xanh lam (ví dụ: rgb(255, 0, 0) tương đương với màu đỏ).
- **Mã màu RGBA:** Tương tự như RGB, nhưng bao gồm một giá trị alpha để xác định độ mờ của màu sắc (ví dụ: rgba(255, 0, 0, 0.5) là màu đỏ nhạt có độ trong suốt 50%).
- **Mã màu HSL:** Chỉ định màu bằng cách sử dụng màu sắc, độ bão hòa và độ sáng (ví dụ: hsl(0, 100%, 50%) là màu đỏ).
- **Mã màu HSLA:** Tương tự như HSL, nhưng cũng bao gồm một giá trị alpha (ví dụ: hsla(0, 100%, 50%, 0.5) là màu đỏ nhạt có độ trong suốt 50%).
- **Tên màu:** CSS cũng hỗ trợ các tên màu cơ bản như red, blue, green, và các màu khác như aliceblue, darkgoldenrod, vv.

## Phông chữ (Fonts)

CSS cung cấp nhiều thuộc tính để điều chỉnh kiểu phông chữ và định dạng văn bản:

- **font-family:** Xác định kiểu phông chữ hoặc nhóm phông chữ mà trình duyệt nên sử dụng để hiển thị văn bản.
- **font-size:** Đặt kích thước của phông chữ (ví dụ: 16px, 1.2em).
- **font-weight:** Đặt độ dày của phông chữ (ví dụ: normal, bold, lighter).
- **font-style:** Xác định kiểu chữ (ví dụ: normal, italic, oblique).
- **text-transform:** Chuyển đổi các ký tự trong văn bản thành chữ hoa, chữ thường hoặc in hoa theo ý muốn (ví dụ: uppercase, lowercase, capitalize).
- **text-decoration:** Áp dụng gạch chân, gạch ngang hoặc gạch trên cho văn bản (ví dụ: underline, line-through, overline).
- **line-height:** Đặt độ cao của dòng văn bản, ảnh hưởng đến khoảng cách giữa các dòng.